

Số: 420 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận,  
chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2021-2022**

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

*Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;*

*Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2021-2022 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

|                                 |                    |
|---------------------------------|--------------------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán:     | 1.693.050.000 đồng |
| 2. Số tiền chi thừa năm trước:  | 21.913.300 đồng    |
| 3. Số đã nhận năm trước:        | 15.750.000 đồng    |
| 4. Số truy thu lại:             | 14.700.000 đồng    |
| 5. Số tiền còn lại chi đợt này: | 1.670.086.700 đồng |

*Trong đó:*

|                                                       |                  |
|-------------------------------------------------------|------------------|
| a) Số tiền hướng dẫn khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp: | 943.186.700 đồng |
| b) Số tiền hướng dẫn luận án, luận văn:               | 726,900,000 đồng |

*Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu tám mươi sáu ngàn bảy trăm đồng.*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



Nguyễn Thị Lan



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN**

**LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022**

(Kèm theo Quyết định số 420 /QĐ-HVN ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)



| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | Mã | Bộ môn          | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|----|-----------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |       |    |                 | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| A   | C     | 1                | 2     | 3  | 4               | 5                  | 6                | 7                         | 8                | 9                     | 10               | 11                  | 12                                        | 13                       | 15              | 16                  | 17      |
| 1   | CTH07 | Chu Anh          | Tiếp  | 1  | Canh tác học    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 2   | CTH08 | Thiều Thị Phong  | Thu   | 1  | Canh tác học    | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 3   | CTH09 | Vũ Duy           | Hoàng | 1  | Canh tác học    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 4   | CTH10 | Nguyễn Mai       | Thom  | 1  | Canh tác học    | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           |                                           |                          | 2,450,000       |                     |         |
| 5   | CTH11 | Nguyễn Thị       | Loan  | 1  | Canh tác học    | 68                 | 2                |                           |                  | 68                    | 2                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 6   | BCY01 | Hà Viết          | Cường | 1  | Bệnh cây        | 100                | 3                |                           |                  | 100                   | 3                | 5,150,000           |                                           |                          | 5,150,000       |                     |         |
| 7   | BCY02 | Đỗ Tấn           | Dũng  | 1  | Bệnh cây        | 100                | 3                |                           |                  | 100                   | 3                | 5,050,000           |                                           |                          | 5,050,000       |                     |         |
| 8   | BCY03 | Nguyễn Đức       | Huy   | 1  | Bệnh cây        | 220                | 7                |                           |                  | 220                   | 7                | 11,200,000          |                                           |                          | 11,200,000      |                     |         |
| 9   | BCY13 | Trần Nguyễn      | Hà    | 1  | Bệnh cây        | 68                 | 2                |                           |                  | 68                    | 2                | 3,400,000           |                                           |                          | 3,400,000       |                     |         |
| 10  | CCN01 | Đinh Thái        | Hoàng | 1  | Cây công nghiệp | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 11  | CCN03 | Nguyễn Thị Thanh | Hải   | 1  | Cây công nghiệp | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 12  | CCN04 | Vũ Ngọc          | Thắng | 1  | Cây công nghiệp | 54                 | 2                |                           |                  | 54                    | 2                | 2,650,000           |                                           |                          | 2,650,000       |                     |         |
| 13  | CCN10 | Ninh Thị         | Phíp  | 1  | Cây công nghiệp | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 14  | CLT02 | Tăng Thị         | Hạnh  | 1  | Cây lương thực  | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 15  | CLT05 | Nguyễn Việt      | Long  | 1  | Cây lương thực  | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           |                                           |                          | 2,450,000       |                     |         |
| 16  | CLT08 | Phạm Văn         | Cường | 1  | Cây lương thực  | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,050,000           |                                           |                          | 2,050,000       |                     |         |
| 17  | CLT11 | Nguyễn Văn       | Lộc   | 1  | Cây lương thực  | 68                 | 2                |                           |                  | 68                    | 2                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 18  | CTU06 | Hồ Thị Thu       | Giang | 1  | Côn trùng       | 122                | 5                |                           |                  | 122                   | 5                | 6,150,000           |                                           |                          | 6,150,000       |                     |         |
| 19  | CTU08 | Nguyễn Đức       | Tùng  | 1  | Côn trùng       | 170                | 6                |                           |                  | 170                   | 6                | 10,200,000          |                                           |                          | 10,200,000      |                     |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã | Bộ môn                             | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |        |    |                                    | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 20  | CTU09 | Phạm Hồng       | Thái   | 1  | Côn trùng                          | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 21  | CTU10 | Phạm Thị        | Hiếu   | 1  | Côn trùng                          | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 22  | CTU11 | Lê Ngọc         | Anh    | 1  | Côn trùng                          | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 23  | CTU13 | Thân Thế        | Anh    | 1  | Côn trùng                          | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 24  | CTU15 | Trần Thị Thu    | Phương | 1  | Côn trùng                          | 68                 | 3                |                           |                  | 68                    | 3                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 25  | HTN01 | Phan Thị        | Thủy   | 1  | PP thí nghiệm và Thống kê sinh học | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 26  | HTN02 | Nguyễn Thị ái   | Nghĩa  | 1  | PP thí nghiệm và Thống kê sinh học | 80                 | 2                |                           |                  | 80                    | 2                | 4,100,000           |                                           |                          | 4,100,000       |                     |         |
| 27  | HTN08 | Đỗ Thị          | Hường  | 1  | PP thí nghiệm và Thống kê sinh học | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 28  | HTN09 | Nguyễn Hồng     | Hạnh   | 1  | PP thí nghiệm và Thống kê sinh học | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 29  | HTN10 | Nguyễn Thị Ngọc | Dinh   | 1  | PP thí nghiệm và Thống kê sinh học | 68                 | 2                |                           |                  | 68                    | 2                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 30  | DTC01 | Vũ Văn          | Liết   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 80                 | 2                |                           |                  | 80                    | 2                | 4,100,000           |                                           |                          | 4,100,000       |                     |         |
| 31  | DTC02 | Vũ Thị Thu      | Hiền   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           |                                           |                          | 2,450,000       |                     |         |
| 32  | DTC05 | Lê Thị Tuyết    | Châm   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 32                 | 2                |                           |                  | 32                    | 2                | 1,650,000           |                                           |                          | 1,650,000       |                     |         |
| 33  | DTC07 | Nguyễn Thanh    | Tuấn   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 34  | DTC09 | Vũ Thị Thủy     | Hằng   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 35  | DTC10 | Phạm Thị        | Ngọc   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           |                                           |                          | 2,450,000       |                     |         |
| 36  | DTC12 | Nguyễn Tuấn     | Anh    | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 37  | DTC13 | Trần Văn        | Quang  | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 72                 | 4                |                           |                  | 72                    | 4                | 3,700,000           |                                           |                          | 3,700,000       |                     |         |
| 38  | DTC14 | Đoàn Thu        | Thủy   | 1  | Di truyền và chọn giống cây trồng  | 32                 | 2                |                           |                  | 32                    | 2                | 1,650,000           |                                           |                          | 1,650,000       |                     |         |
| 39  | RAQ03 | Vũ Thanh        | Hải    | 1  | Rau Hoa Quả và Cảnh quan           | 82                 | 2                |                           |                  | 82                    | 2                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 40  | RAQ06 | Phạm Thị Minh   | Phượng | 1  | Rau Hoa Quả và Cảnh quan           | 68                 | 3                |                           |                  | 68                    | 3                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 41  | RAQ07 | Vũ Quỳnh        | Hoa    | 1  | Rau Hoa Quả và Cảnh quan           | 80                 | 2                |                           |                  | 80                    | 2                | 4,100,000           |                                           |                          | 4,100,000       |                     |         |
| 42  | RAQ13 | Phạm Thị Bích   | Phương | 1  | Rau Hoa Quả và Cảnh quan           | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 43  | SLY01 | Nguyễn Văn      | Phú    | 1  | Sinh lý thực vật                   | 60                 | 1                |                           |                  | 60                    | 1                | 3,000,000           |                                           |                          | 3,000,000       |                     |         |
| 44  | SLY04 | Trần Anh        | Tuấn   | 1  | Sinh lý thực vật                   | 100                | 4                |                           |                  | 100                   | 4                | 5,150,000           |                                           |                          | 5,150,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã | Bộ môn                  | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|----|-------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |        |    |                         | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 45  | SLY05 | Vũ Ngọc          | Lan    | 1  | Sinh lý thực vật        | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 46  | SLY06 | Phạm Tuấn        | Anh    | 1  | Sinh lý thực vật        | 88                 | 3                |                           |                  | 88                    | 3                | 4,550,000           |                                           |                          | 4,550,000       |                     |         |
| 47  | SLY09 | Vũ Tiến          | Bình   | 1  | Sinh lý thực vật        | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 48  | TVA05 | Trần Bình        | Đà     | 1  | Thực vật                | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           | 2,450,000                                 |                          |                 |                     |         |
| 49  | TVA06 | Phạm Phú         | Long   | 1  | Thực vật                | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 50  | TVA08 | Phạm Thị Huyền   | Trang  | 1  | Thực vật                | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 51  | TVA09 | Nguyễn Thị       | Hòa    | 1  | Thực vật                | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 52  | TVA10 | Phùng Thị Thu    | Hà     | 1  | Thực vật                | 76                 | 3                |                           |                  | 76                    | 3                | 3,850,000           |                                           |                          | 3,850,000       |                     |         |
| 53  | CNK06 | Hoàng Anh        | Tuấn   | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 12                 | 2                |                           |                  | 12                    | 2                | 800,000             |                                           |                          | 800,000         |                     |         |
| 54  | CNK11 | Trần             | Hiệp   | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 68                 | 3                |                           |                  | 68                    | 3                | 3,300,000           |                                           |                          | 3,300,000       |                     |         |
| 55  | CNK13 | Nguyễn Xuân      | Trạch  | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 160                | 5                |                           |                  | 160                   | 5                | 8,100,000           |                                           |                          | 8,100,000       |                     |         |
| 56  | CNK14 | Bùi Văn          | Đoàn   | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 84                 | 4                |                           |                  | 84                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 57  | CNK16 | Vũ Đình          | Tôn    | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 58  | CNK22 | Nguyễn Thị       | Phương | 2  | Chăn nuôi chuyên khoa   | 6                  | 1                |                           |                  | 6                     | 1                | 400,000             |                                           |                          | 400,000         |                     |         |
| 59  | DTG04 | Phan Xuân        | Hào    | 2  | Di truyền Giống gia súc | 116                | 4                |                           |                  | 116                   | 4                | 5,850,000           |                                           |                          | 5,850,000       |                     |         |
| 60  | DTG05 | Hà Xuân          | Bộ     | 2  | Di truyền Giống gia súc | 126                | 6                |                           |                  | 126                   | 6                | 6,450,000           |                                           |                          | 6,450,000       |                     |         |
| 61  | DTG07 | Đỗ Đức           | Lực    | 2  | Di truyền Giống gia súc | 74                 | 4                |                           |                  | 74                    | 4                | 3,700,000           |                                           |                          | 3,700,000       |                     |         |
| 62  | DTG08 | Nguyễn Chí       | Thành  | 2  | Di truyền Giống gia súc | 46                 | 3                |                           |                  | 46                    | 3                | 2,500,000           |                                           |                          | 2,500,000       |                     |         |
| 63  | DTG09 | Nguyễn Hoàng     | Thịnh  | 2  | Di truyền Giống gia súc | 98                 | 5                |                           |                  | 98                    | 5                | 5,000,000           |                                           |                          | 5,000,000       |                     |         |
| 64  | SHD05 | Nguyễn Thị       | Nguyệt | 2  | Sinh học động vật       | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 65  | SHD06 | Dương Thu        | Hương  | 2  | Sinh học động vật       | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 66  | SHD07 | Nguyễn Thị       | Vinh   | 2  | Sinh học động vật       | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 67  | SHD08 | Trần Bích        | Phương | 2  | Sinh học động vật       | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 68  | DTA03 | Lê Việt          | Phương | 2  | Dinh dưỡng và Thức ăn   | 64                 | 4                |                           |                  | 64                    | 4                | 3,300,000           |                                           |                          | 3,300,000       |                     |         |
| 69  | DTA05 | Nguyễn Thị Tuyết | Lê     | 2  | Dinh dưỡng và Thức ăn   | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm            | Tên    | Mã | Bộ môn                      | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-------------------|--------|----|-----------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                   |        |    |                             | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 70  | DTA06 | Đặng Thúy         | Nhung  | 2  | Dinh dưỡng và Thức ăn       | 76                 | 5                |                           |                  | 76                    | 5                | 3,900,000           |                                           |                          | 3,900,000       |                     |         |
| 71  | DTA07 | Bùi Quang         | Tuấn   | 2  | Dinh dưỡng và Thức ăn       | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 72  | HSD01 | Đặng Thái         | Hải    | 2  | Hoá sinh động vật           | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 73  | HSD04 | Bùi Huy           | Doanh  | 2  | Hoá sinh động vật           | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 74  | HSD06 | Đinh Thị          | Yên    | 2  | Hoá sinh động vật           | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 75  | SLD04 | Nguyễn Bá         | Mùi    | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 76  | SLD05 | Nguyễn Thị Phương | Giang  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 77  | SLD06 | Phạm Kim          | Đặng   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật | 116                | 4                |                           |                  | 116                   | 4                | 5,850,000           |                                           |                          | 5,850,000       |                     |         |
| 78  | SLD07 | Cù Thị Thiên      | Thu    | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 79  | KHD02 | Đỗ Nguyên         | Hải    | 3  | Khoa học đất                | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 80  | KHD03 | Luyện Hữu         | Cử     | 3  | Khoa học đất                | 300                | 8                |                           |                  | 300                   | 8                | 15,050,000          |                                           |                          | 15,050,000      |                     |         |
| 81  | KHD05 | Cao Việt          | Hà     | 3  | Khoa học đất                | 228                | 6                |                           |                  | 228                   | 6                | 11,400,000          |                                           |                          | 11,400,000      |                     |         |
| 82  | KHD06 | Nguyễn Hữu        | Thành  | 3  | Khoa học đất                | 160                | 4                |                           |                  | 160                   | 4                | 8,000,000           |                                           |                          | 8,000,000       |                     |         |
| 83  | KHD10 | Phan Quốc         | Hung   | 3  | Khoa học đất                | 240                | 6                |                           |                  | 240                   | 6                | 12,000,000          |                                           |                          | 12,000,000      |                     |         |
| 84  | STN13 | Nguyễn Thu        | Thùy   | 3  | Tài nguyên nước             | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 85  | STN20 | Nông Hữu          | Dương  | 3  | Tài nguyên nước             | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 86  | TNN02 | Ngô Thanh         | Son    | 3  | Tài nguyên nước             | 32                 | 2                |                           |                  | 32                    | 2                | 1,650,000           |                                           |                          | 1,650,000       |                     |         |
| 87  | TNN05 | Ngô Thị           | Dung   | 3  | Tài nguyên nước             | 12                 | 1                |                           |                  | 12                    | 1                | 600,000             |                                           |                          | 600,000         |                     |         |
| 88  | TNN10 | Vũ Thị            | Xuân   | 3  | Tài nguyên nước             | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 89  | QHD01 | Nguyễn Quang      | Học    | 3  | Quy hoạch đất               | 280                | 7                |                           |                  | 280                   | 7                | 14,000,000          |                                           |                          | 14,000,000      |                     |         |
| 90  | QHD03 | Đỗ Văn            | Nhạ    | 3  | Quy hoạch đất               | 320                | 8                |                           |                  | 320                   | 8                | 16,000,000          |                                           |                          | 16,000,000      |                     |         |
| 91  | QHD04 | Đỗ Thị            | Tám    | 3  | Quy hoạch đất               | 346                | 10               |                           |                  | 346                   | 10               | 17,300,000          |                                           |                          | 17,300,000      |                     |         |
| 92  | QHD05 | Nguyễn Tuấn       | Anh    | 3  | Quy hoạch đất               | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 93  | QHD06 | Quyển Thị Lan     | Phương | 3  | Quy hoạch đất               | 140                | 4                |                           |                  | 140                   | 4                | 7,050,000           |                                           |                          | 7,050,000       |                     |         |
| 94  | QHD07 | Nguyễn Khắc Việt  | Ba     | 3  | Quy hoạch đất               | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã | Bộ môn                     | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|----------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |        |    |                            | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 95  | QHD09 | Nguyễn Quang    | Huy    | 3  | Quy hoạch đất              | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 96  | QDD01 | Nguyễn Thị Thu  | Hương  | 3  | Quản lý đất đai            | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 97  | QDD02 | Bùi Nguyên      | Hạnh   | 3  | Quản lý đất đai            | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 98  | QDD05 | Đỗ Thị Đức      | Hạnh   | 3  | Quản lý đất đai            | 280                | 8                |                           |                  | 280                   | 8                | 14,100,000          |                                           |                          | 14,100,000      |                     |         |
| 99  | QDD06 | Nguyễn Văn      | Quân   | 3  | Quản lý đất đai            | 280                | 7                |                           |                  | 280                   | 7                | 14,000,000          |                                           |                          | 14,000,000      |                     |         |
| 100 | QDD07 | Bùi Lê          | Vinh   | 3  | Quản lý đất đai            | 80                 | 2                |                           |                  | 80                    | 2                | 4,000,000           |                                           |                          | 4,000,000       |                     |         |
| 101 | QDD08 | Ngô Thị         | Hà     | 3  | Quản lý đất đai            | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 102 | QDD09 | Phan Thị Thanh  | Huyền  | 3  | Quản lý đất đai            | 120                | 3                |                           |                  | 120                   | 3                | 6,000,000           |                                           |                          | 6,000,000       |                     |         |
| 103 | QDD10 | Phạm Phương     | Nam    | 3  | Quản lý đất đai            | 200                | 5                |                           |                  | 200                   | 5                | 10,000,000          |                                           |                          | 10,000,000      |                     |         |
| 104 | QDD11 | Vũ Thanh        | Biển   | 3  | Quản lý đất đai            | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 105 | TTD01 | Trần Quốc       | Vinh   | 3  | Hệ thống thông tin đất đai | 320                | 8                |                           |                  | 320                   | 8                | 16,000,000          |                                           |                          | 16,000,000      |                     |         |
| 106 | TTD02 | Đoàn Thanh      | Thùy   | 3  | Hệ thống thông tin đất đai | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 107 | TTD04 | Lê Thị          | Giang  | 3  | Hệ thống thông tin đất đai | 240                | 6                |                           |                  | 240                   | 6                | 12,000,000          |                                           |                          | 12,000,000      |                     |         |
| 108 | TTD06 | Phạm Văn        | Vân    | 3  | Hệ thống thông tin đất đai | 320                | 8                |                           |                  | 320                   | 8                | 16,000,000          |                                           |                          | 16,000,000      |                     |         |
| 109 | TTD07 | Nguyễn Đức      | Thuận  | 3  | Hệ thống thông tin đất đai | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 110 | NHO07 | Nguyễn Thu      | Hà     | 3  | Nông hóa                   | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 111 | TBD02 | Nguyễn Thị Thu  | Hiền   | 3  | Trắc địa bản đồ            | 200                | 5                |                           |                  | 200                   | 5                | 10,000,000          |                                           |                          | 10,000,000      |                     |         |
| 112 | TBD03 | Trần Trọng      | Phương | 3  | Trắc địa bản đồ            | 248                | 7                |                           |                  | 248                   | 7                | 12,450,000          |                                           |                          | 12,450,000      |                     |         |
| 113 | TBD05 | Phan Văn        | Khuê   | 3  | Trắc địa bản đồ            | 120                | 3                |                           |                  | 120                   | 3                | 6,000,000           |                                           |                          | 6,000,000       |                     |         |
| 114 | TBD08 | Nguyễn Đình     | Trung  | 3  | Trắc địa bản đồ            | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 115 | HOA02 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh   | 3  | Hóa học                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 116 | HOA21 | Nguyễn Thị      | Hiền   | 3  | Hóa học                    | 34                 | 2                |                           |                  | 34                    | 2                | 1,700,000           |                                           |                          | 1,700,000       |                     |         |
| 117 | HOA24 | Hoàng           | Hiệp   | 3  | Hóa học                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 118 | HOA25 | Vũ Thị          | Huyền  | 3  | Hóa học                    | 12                 | 2                |                           |                  | 12                    | 2                | 800,000             |                                           |                          | 800,000         |                     |         |
| 119 | VSV02 | Nguyễn Thị      | Minh   | 3  | Ví sinh vật                | 108                | 8                |                           |                  | 108                   | 8                | 5,500,000           |                                           |                          | 5,500,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | Mã | Bộ môn                | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|----|-----------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |       |    |                       | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 120 | VSV03 | Vũ Thị           | Hoàn  | 3  | Vi sinh vật           | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           | 2,100,000                                 |                          |                 |                     |         |
| 121 | VSV04 | Đinh Hồng        | Duyên | 3  | Vi sinh vật           | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           | 2,100,000                                 |                          |                 |                     |         |
| 122 | STN01 | Trần Đức         | Viên  | 3  | Sinh thái nông nghiệp | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 123 | STN02 | Phan Thị Hải     | Luyến | 3  | Sinh thái nông nghiệp | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 124 | STN17 | Ngô Thế          | Ân    | 3  | Sinh thái nông nghiệp | 50                 | 2                |                           |                  | 50                    | 2                | 2,550,000           |                                           |                          | 2,550,000       |                     |         |
| 125 | CMT05 | Trịnh Quang      | Huy   | 3  | Công nghệ môi trường  | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,450,000           |                                           |                          | 2,450,000       |                     |         |
| 126 | CMT06 | Lý Thị Thu       | Hà    | 3  | Công nghệ môi trường  | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 127 | CMT10 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 3  | Công nghệ môi trường  | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 128 | CMT11 | Hồ Thị Thúy      | Hằng  | 3  | Công nghệ môi trường  | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 129 | QMT03 | Võ Hữu           | Công  | 3  | Công nghệ môi trường  | 12                 | 1                |                           |                  | 12                    | 1                | 600,000             | 600,000                                   |                          |                 |                     |         |
| 130 | QMT01 | Nguyễn Thị Hồng  | Ngọc  | 3  | Quản lý môi trường    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 131 | QMT02 | Cao Trường       | Son   | 3  | Quản lý môi trường    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 132 | QMT05 | Đinh Thị Hải     | Vân   | 3  | Quản lý môi trường    | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 133 | QMT08 | Nguyễn Thị Hương | Giang | 3  | Quản lý môi trường    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 134 | QMT10 | Nguyễn Thanh     | Lâm   | 3  | Quản lý môi trường    | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 135 | CHO04 | Dương Thành      | Huân  | 4  | Cơ học kỹ thuật       | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 136 | CHO08 | Lê Minh          | Lư    | 4  | Cơ học kỹ thuật       | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 137 | CHO14 | Nguyễn Xuân      | Thiết | 4  | Cơ học kỹ thuật       | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,000,000           |                                           |                          | 1,000,000       |                     |         |
| 138 | KLS11 | Nguyễn Hữu       | Hường | 4  | Công nghệ cơ khí      | 160                | 8                |                           |                  | 160                   | 8                | 8,400,000           |                                           |                          | 8,400,000       |                     |         |
| 139 | KLS12 | Nguyễn Ngọc      | Cường | 4  | Công nghệ cơ khí      | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 140 | MNN07 | Lương Thị Minh   | Châu  | 4  | Máy nông nghiệp       | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 141 | DLU07 | Đặng Tiến        | Hòa   | 4  | Động lực              | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 142 | DLU08 | Bùi Việt         | Đức   | 4  | Động lực              | 120                | 5                |                           |                  | 120                   | 5                | 6,200,000           |                                           |                          | 6,200,000       |                     |         |
| 143 | TDH01 | Ngô Trí          | Dương | 4  | Tự động hóa           | 160                | 8                |                           |                  | 160                   | 8                | 8,400,000           |                                           |                          | 8,400,000       |                     |         |
| 144 | TDH02 | Nguyễn Thái      | Học   | 4  | Tự động hóa           | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã | Bộ môn               | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|----|----------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |        |    |                      | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 145 | TDH05 | Đặng Thị Thúy    | Huyền  | 4  | Tự động hóa          | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 146 | TDH09 | Nguyễn Văn       | Điều   | 4  | Tự động hóa          | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 147 | HTD01 | Nguyễn Thị Huyền | Thanh  | 4  | Hệ thống điện        | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 148 | HTD02 | Phạm Thị Lan     | Hương  | 4  | Hệ thống điện        | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 149 | HTD08 | Nguyễn Thị       | Duyên  | 4  | Hệ thống điện        | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 150 | HTD09 | Nguyễn Xuân      | Trương | 4  | Hệ thống điện        | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 151 | HTD10 | Đào Xuân         | Tiến   | 4  | Hệ thống điện        | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 152 | HTD12 | Ngô Quang        | Ước    | 4  | Hệ thống điện        | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 153 | KT001 | Nguyễn Tất       | Thắng  | 5  | Kinh tế              | 230                | 9                |                           |                  | 230                   | 9                | 11,750,000          |                                           |                          | 11,750,000      |                     |         |
| 154 | KT005 | Nguyễn Thị Huyền | Châm   | 5  | Kinh tế              | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 155 | KT006 | Đoàn Bích        | Hạnh   | 5  | Kinh tế              | 60                 | 3                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           | 1,050,000                | 2,100,000       | 1,050,000           |         |
| 156 | KT008 | Thái Thị         | Nhung  | 5  | Kinh tế              | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 157 | KT009 | Nguyễn Thị Thu   | Quỳnh  | 5  | Kinh tế              | 60                 | 3                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           | 1,050,000                | 2,100,000       | 1,050,000           |         |
| 158 | KT015 | Đồng Thanh       | Mai    | 5  | Kinh tế              | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 159 | KT017 | Bùi Thị Khánh    | Hòa    | 5  | Kinh tế              | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 160 | PTN09 | Nguyễn Minh      | Đức    | 5  | Kinh tế              | 120                | 3                |                           |                  | 120                   | 3                | 6,000,000           |                                           |                          | 6,000,000       |                     |         |
| 161 | PTN01 | Mai Thanh        | Cúc    | 5  | Phát triển nông thôn | 280                | 7                |                           |                  | 280                   | 7                | 14,000,000          |                                           |                          | 14,000,000      |                     |         |
| 162 | PTN03 | Bạch Văn         | Thủy   | 5  | Phát triển nông thôn | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 163 | PTN06 | Nguyễn Thị Minh  | Hiền   | 5  | Phát triển nông thôn | 320                | 8                |                           |                  | 320                   | 8                | 16,050,000          |                                           |                          | 16,050,000      |                     |         |
| 164 | PTN07 | Mai Lan          | Phương | 5  | Phát triển nông thôn | 140                | 4                |                           |                  | 140                   | 4                | 7,000,000           |                                           |                          | 7,000,000       |                     |         |
| 165 | PTN08 | Đỗ Thị Thanh     | Huyền  | 5  | Phát triển nông thôn | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 166 | PTN10 | Trần Mạnh        | Hải    | 5  | Phát triển nông thôn | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 167 | PTN11 | Đỗ Thị           | Nhài   | 5  | Phát triển nông thôn | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 168 | PTN12 | Nguyễn Thị       | Phương | 5  | Phát triển nông thôn | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 169 | PTN18 | Quyền Đình       | Hà     | 5  | Phát triển nông thôn | 120                | 3                |                           |                  | 120                   | 3                | 6,000,000           |                                           |                          | 6,000,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã | Bộ môn                   | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|----|--------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |        |    |                          | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 170 | PTN19 | Nguyễn Thị Thu   | Phuong | 5  | Phát triển nông thôn     | 120                | 3                |                           |                  | 120                   | 3                | 6,000,000           |                                           |                          | 6,000,000       |                     |         |
| 171 | PTN20 | Trần Nguyên      | Thành  | 5  | Phát triển nông thôn     | 120                | 6                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           | 3,150,000                | 3,150,000       | 3,150,000           |         |
| 172 | KTM01 | Nguyễn Hữu       | Giáp   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 173 | KTM02 | Hồ Ngọc          | Cường  | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 40                 | 2                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           | 1,050,000                | 1,050,000       | 1,050,000           |         |
| 174 | KTM04 | Nguyễn Văn       | Song   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 400                | 11               |                           |                  | 400                   | 11               | 20,050,000          |                                           |                          | 20,050,000      |                     |         |
| 175 | KTM06 | Nguyễn Mậu       | Dũng   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 370                | 10               |                           |                  | 370                   | 10               | 18,500,000          |                                           |                          | 18,500,000      |                     |         |
| 176 | KTM07 | Phạm Thanh       | Lan    | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 140                | 4                |                           |                  | 140                   | 4                | 7,050,000           |                                           |                          | 7,050,000       |                     |         |
| 177 | KTM08 | Đỗ Thị           | Diệp   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 178 | KTM09 | Trần Thị Thu     | Trang  | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 160                | 4                |                           |                  | 160                   | 4                | 8,100,000           |                                           |                          | 8,100,000       |                     |         |
| 179 | KTM10 | Nguyễn Thị Ngọc  | Thương | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 3                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           | 1,050,000                | 2,100,000       | 1,050,000           |         |
| 180 | KTM11 | Lê Phương        | Nam    | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 181 | KTM14 | Nguyễn Thị Hải   | Ninh   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 182 | KTM15 | Hoàng Thị        | Hằng   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 183 | KTM16 | Nguyễn Mạnh      | Hiếu   | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 184 | KTL01 | Nguyễn Thị Thu   | Huyền  | 5  | Phân tích định lượng     | 140                | 4                |                           |                  | 140                   | 4                | 7,050,000           |                                           |                          | 7,050,000       |                     |         |
| 185 | KTL03 | Lê Thị Long      | Vỹ     | 5  | Phân tích định lượng     | 180                | 6                |                           |                  | 180                   | 6                | 9,150,000           |                                           |                          | 9,150,000       |                     |         |
| 186 | KTL06 | Giang            | Hương  | 5  | Phân tích định lượng     | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 187 | KTL07 | Nguyễn Thị Dương | Nga    | 5  | Phân tích định lượng     | 360                | 10               |                           |                  | 360                   | 10               | 18,050,000          |                                           |                          | 18,050,000      |                     |         |
| 188 | KTL08 | Lê Khắc          | Bộ     | 5  | Phân tích định lượng     | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 189 | KTL09 | Phạm Văn         | Hùng   | 5  | Phân tích định lượng     | 270                | 7                |                           |                  | 270                   | 7                | 13,600,000          |                                           |                          | 13,600,000      |                     |         |
| 190 | KTL14 | Lê Ngọc          | Hương  | 5  | Phân tích định lượng     | 200                | 6                |                           |                  | 200                   | 6                | 10,100,000          |                                           |                          | 10,100,000      |                     |         |
| 191 | KTL16 | Dương Nam        | Hà     | 5  | Phân tích định lượng     | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 192 | KTL17 | Nguyễn Hữu       | Nhuân  | 5  | Phân tích định lượng     | 150                | 5                |                           |                  | 150                   | 5                | 7,550,000           |                                           |                          | 7,550,000       |                     |         |
| 193 | KTL20 | Trần Thế         | Cường  | 5  | Phân tích định lượng     | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 194 | KTL22 | Bùi Văn          | Quang  | 5  | Phân tích định lượng     | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | Mã | Bộ môn                            | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|----|-----------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |       |    |                                   | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 195 | KTL23 | Nguyễn Anh       | Đức   | 5  | Phân tích định lượng              | 140                | 6                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           | 3,150,000                | 4,200,000       | 3,150,000           |         |
| 196 | KNN01 | Nguyễn Việt      | Đăng  | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 80                 | 2                |                           |                  | 80                    | 2                | 4,000,000           |                                           |                          | 4,000,000       |                     |         |
| 197 | KNN03 | Phạm Thị Thanh   | Thúy  | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 198 | KNN04 | Nguyễn Thanh     | Phong | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 80                 | 3                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,150,000           |                                           | 1,050,000                | 3,150,000       | 1,050,000           |         |
| 199 | KNN05 | Phạm Bảo         | Dương | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 330                | 9                |                           |                  | 330                   | 9                | 16,500,000          |                                           |                          | 16,500,000      |                     |         |
| 200 | KNN08 | Đặng Xuân        | Phi   | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 201 | KNN11 | Đỗ Kim           | Chung | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 310                | 8                |                           |                  | 310                   | 8                | 15,500,000          |                                           |                          | 15,500,000      |                     |         |
| 202 | KNN12 | Nguyễn Phương    | Lê    | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 320                | 8                |                           |                  | 320                   | 8                | 16,100,000          |                                           |                          | 16,100,000      |                     |         |
| 203 | KNN13 | Lưu Văn          | Duy   | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 204 | KNN14 | Lê Thị Thanh     | Loan  | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 180                | 6                |                           |                  | 160                   | 5                | 8,100,000           |                                           | 1,050,000                | 8,100,000       | 1,050,000           |         |
| 205 | KNN15 | Nguyễn Thị       | Thiêm | 5  | Kinh tế nông nghiệp và Chính sách | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 206 | KDT01 | Trần Đình        | Thao  | 5  | Kế hoạch và Đầu tư                | 400                | 11               |                           |                  | 400                   | 11               | 20,050,000          |                                           |                          | 20,050,000      |                     |         |
| 207 | KDT05 | Hồ Ngọc          | Ninh  | 5  | Kế hoạch và Đầu tư                | 250                | 7                |                           |                  | 250                   | 7                | 12,600,000          |                                           |                          | 12,600,000      |                     |         |
| 208 | KDT06 | Trần Hương       | Giang | 5  | Kế hoạch và Đầu tư                | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 209 | KDT08 | Nguyễn Tuấn      | Son   | 5  | Kế hoạch và Đầu tư                | 360                | 9                |                           |                  | 360                   | 9                | 18,100,000          |                                           |                          | 18,100,000      |                     |         |
| 210 | KDT09 | Vũ Thị Thu       | Hương | 5  | Kế hoạch và Đầu tư                | 120                | 6                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           | 2,100,000                | 4,200,000       | 2,100,000           |         |
| 211 | XHH03 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 6  | Xã hội học                        | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 212 | XHH06 | Trần Thanh       | Hương | 6  | Xã hội học                        | 112                | 6                |                           |                  | 112                   | 6                | 5,850,000           | 1,130,600                                 |                          | 4,719,400       |                     |         |
| 213 | PPG01 | Nguyễn Công      | Ước   | 7  | Phương pháp giáo dục              | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           | 4,179,500                                 |                          | 1,070,500       |                     |         |
| 214 | PPG03 | Nguyễn Tất       | Thắng | 7  | Phương pháp giáo dục              | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           | 4,271,000                                 |                          | 979,000         |                     |         |
| 215 | PPG04 | Nguyễn Thị Thanh | Hiền  | 7  | Phương pháp giáo dục              | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 216 | PPG05 | Bùi Thị Hải      | Yến   | 7  | Phương pháp giáo dục              | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           | 2,987,200                                 |                          | 167,800         |                     |         |
| 217 | PPG06 | Lê Thị Kim       | Thư   | 7  | Phương pháp giáo dục              | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           | 2,100,000                                 |                          |                 |                     |         |
| 218 | NN026 | Nguyễn Thị       | Hoài  | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 219 | NN005 | Nguyễn Thị Kim   | Quế   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 6                  | 1                |                           |                  | 6                     | 1                | 400,000             |                                           |                          | 400,000         |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã | Bộ môn                   | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|--------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |        |    |                          | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 220 | NN009 | Trần Thị Tuyết  | Mai    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp  | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 221 | NN012 | Trần Thanh      | Phuong | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp  | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 222 | NN024 | Lê Thị Hồng     | Lam    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp  | 14                 | 1                |                           |                  | 14                    | 1                | 650,000             |                                           |                          | 650,000         |                     |         |
| 223 | NN025 | Trần Thị        | Hải    | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp  | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 224 | NN029 | Nguyễn Thị Thu  | Thủy   | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp  | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 225 | HSC04 | Nguyễn Thị Lâm  | Đoàn   | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm | 68                 | 3                |                           |                  | 68                    | 3                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 226 | HSC05 | Nguyễn Hoàng    | Anh    | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 227 | HSC06 | Lại Thị Ngọc    | Hà     | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm | 94                 | 5                |                           |                  | 94                    | 5                | 4,850,000           |                                           |                          | 4,850,000       |                     |         |
| 228 | HSC11 | Hoàng Hải       | Hà     | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm | 114                | 6                |                           |                  | 114                   | 6                | 5,900,000           |                                           |                          | 5,900,000       |                     |         |
| 229 | HSC12 | Hoàng Lan       | Phượng | 8  | HS-CN sinh học thực phẩm | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 230 | CNC05 | Giang Trung     | Khoa   | 8  | Công nghệ chế biến       | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 231 | CNC06 | Nguyễn Đức      | Doan   | 8  | Công nghệ chế biến       | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 232 | CNC09 | Trần Thị        | Định   | 8  | Công nghệ chế biến       | 102                | 6                |                           |                  | 102                   | 6                | 5,100,000           |                                           |                          | 5,100,000       |                     |         |
| 233 | CNC10 | Trần Thị Thu    | Hằng   | 8  | Công nghệ chế biến       | 142                | 7                |                           |                  | 142                   | 7                | 7,100,000           |                                           |                          | 7,100,000       |                     |         |
| 234 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền   | 8  | Công nghệ chế biến       | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 235 | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh   | 8  | Công nghệ chế biến       | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 236 | CNS02 | Vũ Thị Kim      | Oanh   | 8  | Công nghệ Sau thu hoạch  | 72                 | 5                |                           |                  | 72                    | 5                | 3,950,000           |                                           |                          | 3,950,000       |                     |         |
| 237 | CNS03 | Nguyễn Thị Bích | Thủy   | 8  | Công nghệ Sau thu hoạch  | 56                 | 4                |                           |                  | 56                    | 4                | 2,600,000           |                                           |                          | 2,600,000       |                     |         |
| 238 | CNS04 | Nguyễn Thị      | Hạnh   | 8  | Công nghệ sau thu hoạch  | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 239 | CNS06 | Nguyễn Thị Thu  | Nga    | 8  | Công nghệ Sau thu hoạch  | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 240 | CNS07 | Nguyễn Trọng    | Thăng  | 8  | Công nghệ Sau thu hoạch  | 140                | 7                |                           |                  | 140                   | 7                | 7,350,000           |                                           |                          | 7,350,000       |                     |         |
| 241 | CNS08 | Hoàng Thị Minh  | Nguyệt | 8  | Công nghệ sau thu hoạch  | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 242 | TPD01 | Trần Thị Lan    | Hương  | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng  | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 243 | TPD02 | Trần Thị        | Nhung  | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng  | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 244 | TPD05 | Lê Mỹ           | Hạnh   | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng  | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã | Bộ môn                                  | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|----|-----------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |        |    |                                         | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 245 | TPD06 | Nguyễn Thị Hoàng | Lan    | 8  | Thực phẩm và Dinh dưỡng                 | 106                | 6                |                           |                  | 106                   | 6                | 5,650,000           |                                           |                          | 5,650,000       |                     |         |
| 246 | QTP01 | Nguyễn Thị Thanh | Thùy   | 8  | Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm | 86                 | 5                |                           |                  | 86                    | 5                | 4,600,000           |                                           |                          | 4,600,000       |                     |         |
| 247 | QTP02 | Lê Minh          | Nguyệt | 8  | Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm | 24                 | 4                |                           |                  | 24                    | 4                | 1,600,000           |                                           |                          | 1,600,000       |                     |         |
| 248 | QTP03 | Phan Thị Phương  | Thảo   | 8  | Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 249 | QTP05 | Nguyễn Vĩnh      | Hoàng  | 8  | Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 250 | KST03 | Nguyễn Văn       | Phương | 9  | Kỹ sinh trùng                           | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 251 | KST11 | Nguyễn Thị Hoàng | Yến    | 9  | Kỹ sinh trùng                           | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 252 | KST12 | Nguyễn Thị Hồng  | Chiên  | 9  | Kỹ sinh trùng                           | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 253 | KST14 | Bùi Khánh        | Linh   | 9  | Kỹ sinh trùng                           | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 254 | NCH02 | Đàm Văn          | Phải   | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 255 | NCH03 | Đào Công         | Duẩn   | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 256 | NCH05 | Phạm Ngọc        | Thạch  | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 257 | NCH06 | Phạm Thị Lan     | Hương  | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 258 | NCH07 | Nguyễn Thị Thanh | Hà     | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 102                | 7                |                           |                  | 102                   | 7                | 5,850,000           |                                           |                          | 5,850,000       |                     |         |
| 259 | NCH09 | Nguyễn Mạnh      | Tường  | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 260 | NCH10 | Nguyễn Thành     | Trung  | 9  | Nội - Chẩn - Dược lý                    | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 261 | NGS02 | Nguyễn Đức       | Trường | 9  | Ngoại sản                               | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 262 | NGS04 | Nguyễn Hoài      | Nam    | 9  | Ngoại sản                               | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 263 | NGS09 | Nguyễn Văn       | Thanh  | 9  | Ngoại sản                               | 92                 | 4                |                           |                  | 92                    | 4                | 4,700,000           |                                           |                          | 4,700,000       |                     |         |
| 264 | NGS10 | Sử Thanh         | Long   | 9  | Ngoại sản                               | 130                | 4                |                           |                  | 130                   | 4                | 6,550,000           |                                           |                          | 6,550,000       |                     |         |
| 265 | NGS11 | Đỗ Thị Kim       | Lành   | 9  | Ngoại sản                               | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 266 | NGS12 | Nguyễn Công      | Toàn   | 9  | Ngoại sản                               | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 267 | NGS15 | Ngô Thành        | Trung  | 9  | Ngoại sản                               | 48                 | 2                |                           |                  | 48                    | 2                | 2,350,000           |                                           |                          | 2,350,000       |                     |         |
| 268 | GTC01 | Trần Thị Đức     | Tám    | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai         | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 269 | GTC02 | Nguyễn Bá        | Tiếp   | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai         | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên    | Mã | Bộ môn                          | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|--------|----|---------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                  |        |    |                                 | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 270 | GTC03 | Hoàng Minh       | Son    | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 60                 | 2                |                           |                  | 60                    | 2                | 3,050,000           |                                           |                          | 3,050,000       |                     |         |
| 271 | GTC08 | Trịnh Đình       | Thấu   | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 272 | GTC09 | Lại Thị Lan      | Hương  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 100                | 4                |                           |                  | 100                   | 4                | 5,100,000           |                                           |                          | 5,100,000       |                     |         |
| 273 | GTC10 | Lê Ngọc          | Ninh   | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 274 | GTC11 | Phạm Hồng        | Trang  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 275 | GTC12 | Vũ Đức           | Hạnh   | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 276 | GTC13 | Hoàng            | Minh   | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 277 | VTN05 | Trương Hà        | Thái   | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 278 | VTN07 | Huỳnh Thị Mỹ     | Lệ     | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 82                 | 4                |                           |                  | 82                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 279 | VTN12 | Chu Thị Thanh    | Hương  | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 280 | VTN13 | Nguyễn Văn       | Giáp   | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 50                 | 3                |                           |                  | 50                    | 3                | 2,600,000           |                                           |                          | 2,600,000       |                     |         |
| 281 | VTN14 | Trần Thị Hương   | Giang  | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 282 | VTN17 | Đặng Hữu         | Anh    | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 283 | VTN18 | Lê Văn           | Trưởng | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 284 | VTN19 | Mai Thị          | Ngân   | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 285 | VTN20 | Vũ Thị           | Ngọc   | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 286 | VTN21 | Lê Văn           | Phan   | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,050,000           |                                           |                          | 2,050,000       |                     |         |
| 287 | VTN23 | Cao Thị Bích     | Phượng | 9  | Vi sinh vật - Truyền nhiễm      | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 288 | COD01 | Đồng Văn         | Hiếu   | 9  | Thú y cộng đồng                 | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 289 | COD02 | Phạm Hồng        | Ngân   | 9  | Thú y cộng đồng                 | 30                 | 1                |                           |                  | 30                    | 1                | 1,500,000           |                                           |                          | 1,500,000       |                     |         |
| 290 | COD03 | Vũ Thị Thu       | Trà    | 9  | Thú y cộng đồng                 | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 291 | COD05 | Nguyễn Thị       | Trang  | 9  | Thú y cộng đồng                 | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 292 | COD06 | Hoàng Minh       | Đức    | 9  | Thú y cộng đồng                 | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 293 | COD07 | Nguyễn Thị Hương | Giang  | 9  | Thú y cộng đồng                 | 60                 | 1                |                           |                  | 60                    | 1                | 3,000,000           |                                           |                          | 3,000,000       |                     |         |
| 294 | COD08 | Dương Văn        | Nhiệm  | 9  | Thú y cộng đồng                 | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm       | Tên   | Mã | Bộ môn                     | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|--------------|-------|----|----------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |              |       |    |                            | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 295 | BLY01 | Nguyễn Thị   | Lan   | 9  | Bệnh lý thú y              | 72                 | 5                |                           |                  | 72                    | 5                | 3,500,000           |                                           |                          | 3,500,000       |                     |         |
| 296 | BLY02 | Nguyễn Hữu   | Nam   | 9  | Bệnh lý thú y              | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 297 | BLY03 | Bùi Trần Anh | Đào   | 9  | Bệnh lý thú y              | 96                 | 4                |                           |                  | 96                    | 4                | 4,900,000           |                                           |                          | 4,900,000       |                     |         |
| 298 | BLY04 | Bùi Thị Tổ   | Nga   | 9  | Bệnh lý thú y              | 90                 | 4                |                           |                  | 90                    | 4                | 4,600,000           |                                           |                          | 4,600,000       |                     |         |
| 299 | BLY05 | Trần Minh    | Hải   | 9  | Bệnh lý thú y              | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 300 | CNP02 | Ngô Công     | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm         | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 301 | CNP03 | Đỗ Thị       | Nhâm  | 10 | Công nghệ phần mềm         | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 302 | CNP05 | Phan Trọng   | Tiến  | 10 | Công nghệ phần mềm         | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 303 | CNP07 | Hoàng Thị    | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 304 | CNP09 | Trần Trung   | Hiếu  | 10 | Công nghệ phần mềm         | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 305 | CNP11 | Lê Thị Minh  | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm         | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 306 | CNP12 | Lê Thị       | Nhung | 10 | Công nghệ phần mềm         | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 307 | MTI01 | Trần Thị Thu | Huyền | 10 | Khoa học máy tính          | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 308 | MTI04 | Phan Thị Thu | Hồng  | 10 | Khoa học máy tính          | 40                 | 1                |                           |                  | 40                    | 1                | 2,000,000           |                                           |                          | 2,000,000       |                     |         |
| 309 | MTI10 | Nguyễn Thị   | Huyền | 10 | Khoa học máy tính          | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 310 | MTI11 | Nguyễn Văn   | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính          | 140                | 7                |                           |                  | 140                   | 7                | 7,350,000           |                                           |                          | 7,350,000       |                     |         |
| 311 | MTI12 | Vũ Thị       | Lưu   | 10 | Khoa học máy tính          | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 312 | MTI15 | Phạm Thị Lan | Anh   | 10 | Khoa học máy tính          | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 313 | MTI05 | Phạm Quang   | Dũng  | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 120                | 5                |                           |                  | 120                   | 5                | 6,200,000           |                                           |                          | 6,200,000       |                     |         |
| 314 | MTI08 | Trần Vũ      | Hà    | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 160                | 8                |                           |                  | 160                   | 8                | 8,400,000           |                                           |                          | 8,400,000       |                     |         |
| 315 | MTI13 | Nguyễn Thị   | Thảo  | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 316 | TOT07 | Nguyễn Trọng | Kương | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 317 | TOT08 | Nguyễn Xuân  | Thảo  | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 318 | BKT01 | Phí Thị Diễm | Hồng  | 11 | Kế toán tài chính          | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 319 | BKT02 | Nguyễn Đăng  | Học   | 11 | Kế toán tài chính          | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã | Bộ môn            | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|-------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |        |    |                   | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 320 | BKT03 | Trần Nguyễn Thị | Yến    | 11 | Kế toán tài chính | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 321 | BKT08 | Nguyễn Thị      | Thùy   | 11 | Kế toán tài chính | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,200,000           |                                           |                          | 5,200,000       |                     |         |
| 322 | BKT09 | Lê Thị Minh     | Châu   | 11 | Kế toán tài chính | 100                | 4                |                           |                  | 100                   | 4                | 5,150,000           |                                           |                          | 5,150,000       |                     |         |
| 323 | BKT10 | Nguyễn Thị Hải  | Bình   | 11 | Kế toán tài chính | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 324 | BKT12 | Trần Thị        | Thương | 11 | Kế toán tài chính | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 325 | BKT19 | Trần Minh       | Huệ    | 11 | Kế toán tài chính | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 326 | BKT20 | Hoàng Thị Mai   | Anh    | 11 | Kế toán tài chính | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 327 | BKT21 | Phan Lê         | Trang  | 11 | Kế toán tài chính | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 328 | TCH06 | Lê Thị Thanh    | Hào    | 11 | Tài chính         | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 329 | TCH08 | Bùi Thị         | Lâm    | 11 | Tài chính         | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 330 | TCH09 | Nguyễn Thị      | Hương  | 11 | Tài chính         | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 331 | TCH10 | Hoàng Sĩ        | Thỉnh  | 11 | Tài chính         | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 332 | TCH14 | Đặng Thị Hải    | Yến    | 11 | Tài chính         | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 333 | MKT01 | Nguyễn Anh      | Trụ    | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 334 | MKT05 | Trần Hữu        | Cường  | 11 | Marketing         | 260                | 9                |                           |                  | 260                   | 9                | 13,150,000          |                                           |                          | 13,150,000      |                     |         |
| 335 | MKT06 | Trần Thị Thu    | Hương  | 11 | Marketing         | 120                | 5                |                           |                  | 120                   | 5                | 6,200,000           |                                           |                          | 6,200,000       |                     |         |
| 336 | MKT07 | Chu Thị Kim     | Loan   | 11 | Marketing         | 160                | 6                |                           |                  | 160                   | 6                | 8,200,000           |                                           |                          | 8,200,000       |                     |         |
| 337 | MKT09 | Nguyễn Văn      | Phương | 11 | Marketing         | 200                | 7                |                           |                  | 200                   | 7                | 10,300,000          |                                           | 1,050,000                | 9,250,000       |                     |         |
| 338 | MKT11 | Nguyễn Hùng     | Anh    | 11 | Marketing         | 74                 | 4                |                           |                  | 74                    | 4                | 3,800,000           |                                           |                          | 3,800,000       |                     |         |
| 339 | MKT12 | Đặng Thị Kim    | Hoa    | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 340 | MKT13 | Bùi Hồng        | Quý    | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 341 | MKT16 | Nguyễn Văn      | Hướng  | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 342 | MKT17 | Nguyễn Trọng    | Tuynh  | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 343 | MKT19 | Vũ Thị Hằng     | Nga    | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 344 | MKT20 | Nguyễn Thái     | Tùng   | 11 | Marketing         | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | Mã | Bộ môn                        | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|-------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |       |    |                               | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 345 | QKT03 | Bùi Thị         | Nga   | 11 | Quản trị kinh doanh           | 150                | 6                |                           |                  | 150                   | 6                | 7,700,000           |                                           |                          | 7,700,000       |                     |         |
| 346 | QKT04 | Nguyễn Quốc     | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh           | 250                | 9                |                           |                  | 250                   | 9                | 12,700,000          |                                           |                          | 12,700,000      |                     |         |
| 347 | QKT05 | Lê Thị Thu      | Hương | 11 | Quản trị kinh doanh           | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 348 | QKT06 | Đào Hồng        | Vân   | 11 | Quản trị kinh doanh           | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 349 | QKT07 | Nguyễn Công     | Tiếp  | 11 | Quản trị kinh doanh           | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,100,000           |                                           |                          | 4,100,000       |                     |         |
| 350 | QKT08 | Nguyễn Hải      | Núi   | 11 | Quản trị kinh doanh           | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 351 | QKT13 | Trần Thị Thanh  | Huyền | 11 | Quản trị kinh doanh           | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 352 | QKT14 | Phạm Thị Hương  | Dịu   | 11 | Quản trị kinh doanh           | 120                | 5                |                           |                  | 120                   | 5                | 6,200,000           |                                           |                          | 6,200,000       |                     |         |
| 353 | QKT16 | Lê Thị Kim      | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh           | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 354 | QKT17 | Nguyễn Thị Thu  | Trang | 11 | Quản trị kinh doanh           | 120                | 6                |                           |                  | 120                   | 6                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 355 | QKT18 | Đoàn Thị Ngọc   | Thúy  | 11 | Quản trị kinh doanh           | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 356 | QKT20 | Nguyễn Thị Kim  | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh           | 100                | 5                |                           |                  | 100                   | 5                | 5,250,000           |                                           |                          | 5,250,000       |                     |         |
| 357 | KEQ01 | Bùi Thị Mai     | Linh  | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 358 | KEQ02 | Lê Thanh        | Hà    | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 359 | KEQ03 | Nguyễn Thị Thùy | Dung  | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 360 | KEQ05 | Ngô Thị Thu     | Hằng  | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 100                | 4                |                           |                  | 100                   | 4                | 5,150,000           |                                           |                          | 5,150,000       |                     |         |
| 361 | KEQ06 | Lại Phương      | Thảo  | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 362 | KEQ07 | Đỗ Quang        | Giám  | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 140                | 6                |                           |                  | 140                   | 6                | 7,150,000           |                                           |                          | 7,150,000       |                     |         |
| 363 | KEQ08 | Trần Quang      | Trung | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 160                | 6                |                           |                  | 160                   | 6                | 8,100,000           |                                           |                          | 8,100,000       |                     |         |
| 364 | KEQ10 | Vũ Thị          | Hải   | 11 | Kế toán quản trị và Kiểm toán | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 365 | SPT08 | Trịnh Thị Thu   | Thùy  | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng   | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 366 | SPT20 | Phan Hữu        | Tôn   | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng   | 140                | 4                |                           |                  | 140                   | 4                | 7,350,000           |                                           |                          | 7,350,000       |                     |         |
| 367 | SPT21 | Phạm Thị        | Dung  | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng   | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 368 | SPT22 | Nguyễn Quốc     | Trung | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng   | 48                 | 5                |                           |                  | 48                    | 5                | 3,200,000           |                                           |                          | 3,200,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên    | Mã | Bộ môn                      | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|--------|----|-----------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |                 |        |    |                             | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 369 | SPT24 | Nguyễn Đức      | Bách   | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng | 64                 | 4                |                           |                  | 64                    | 4                | 3,300,000           |                                           |                          | 3,300,000       |                     |         |
| 370 | STV01 | Đặng Thị Thanh  | Tâm    | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 80                 | 4                |                           |                  | 80                    | 4                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 371 | STV06 | Nguyễn Thị Lâm  | Hải    | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 120                | 4                |                           |                  | 120                   | 4                | 6,300,000           |                                           |                          | 6,300,000       |                     |         |
| 372 | STV08 | Ninh Thị        | Thảo   | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 98                 | 5                |                           |                  | 98                    | 5                | 5,400,000           |                                           |                          | 5,400,000       |                     |         |
| 373 | STV09 | Nông Thị        | Huệ    | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 80                 | 3                |                           |                  | 80                    | 3                | 4,200,000           |                                           |                          | 4,200,000       |                     |         |
| 374 | STV10 | Nguyễn Thanh    | Hải    | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 182                | 11               |                           |                  | 182                   | 11               | 8,900,000           |                                           |                          | 8,900,000       |                     |         |
| 375 | STV12 | Đinh Trường     | Son    | 12 | Công nghệ sinh học thực vật | 248                | 9                |                           |                  | 248                   | 9                | 12,850,000          |                                           |                          | 12,850,000      |                     |         |
| 376 | KST08 | Nguyễn Thị      | Nhiên  | 12 | Công nghệ sinh học động vật | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 377 | SDV03 | Nguyễn Hữu      | Đức    | 12 | Công nghệ sinh học động vật | 26                 | 2                |                           |                  | 26                    | 2                | 1,450,000           |                                           |                          | 1,450,000       |                     |         |
| 378 | SDV04 | Trần Thị Bình   | Nguyên | 12 | Công nghệ sinh học động vật | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 379 | CVS02 | Nguyễn Văn      | Giang  | 12 | Công nghệ vi sinh           | 262                | 12               |                           |                  | 262                   | 12               | 13,850,000          |                                           |                          | 13,850,000      |                     |         |
| 380 | CVS03 | Nguyễn Thanh    | Huyền  | 12 | Công nghệ vi sinh           | 116                | 8                |                           |                  | 116                   | 8                | 6,600,000           |                                           |                          | 6,600,000       |                     |         |
| 381 | CVS06 | Nguyễn Xuân     | Cánh   | 12 | Công nghệ vi sinh           | 174                | 11               |                           |                  | 174                   | 11               | 9,400,000           |                                           |                          | 9,400,000       |                     |         |
| 382 | CVS09 | Trần Thị Hồng   | Hạnh   | 12 | Công nghệ vi sinh           | 104                | 6                |                           |                  | 104                   | 6                | 5,800,000           |                                           |                          | 5,800,000       |                     |         |
| 383 | CVS11 | Ngô Xuân        | Nghiễn | 12 | Công nghệ vi sinh           | 28                 | 1                |                           |                  | 28                    | 1                | 1,400,000           |                                           |                          | 1,400,000       |                     |         |
| 384 | SH001 | Đồng Huy        | Giới   | 12 | Sinh học                    | 204                | 9                |                           |                  | 204                   | 9                | 10,750,000          |                                           |                          | 10,750,000      |                     |         |
| 385 | SH002 | Bùi Thị Thu     | Hương  | 12 | Sinh học                    | 156                | 6                |                           |                  | 156                   | 6                | 7,850,000           |                                           |                          | 7,850,000       |                     |         |
| 386 | SH003 | Phí Thị Cẩm     | Miền   | 12 | Sinh học                    | 40                 | 2                |                           |                  | 40                    | 2                | 2,100,000           |                                           |                          | 2,100,000       |                     |         |
| 387 | SH004 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh   | 12 | Sinh học                    | 114                | 4                |                           |                  | 114                   | 4                | 5,900,000           |                                           |                          | 5,900,000       |                     |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm       | Tên   | Mã | Bộ môn                      | Số theo quyết định |                  | Số chuyển sang bù giờ dạy |                  | Số còn lại thanh toán |                  | Tổng số tiền (đồng) | Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng) | Đã nhận năm trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Truy thu lại (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|--------------|-------|----|-----------------------------|--------------------|------------------|---------------------------|------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------|--------------------------|-----------------|---------------------|---------|
|     |       |              |       |    |                             | Số giờ (giờ)       | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)              | SLHD (người học) | Số giờ (giờ)          | SLHD (người học) |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
| 388 | SH006 | Nguyễn Thanh | Hào   | 12 | Sinh học                    | 60                 | 3                |                           |                  | 60                    | 3                | 3,150,000           |                                           |                          | 3,150,000       |                     |         |
| 389 | NTS12 | Trần ánh     | Tuyết | 14 | Nuôi trồng thủy sản         | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 390 | NTS05 | Kim Văn      | Vạn   | 14 | Môi trường và Bệnh thủy sản | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
| 391 | NTS13 | Trương Đình  | Hoài  | 14 | Môi trường và Bệnh thủy sản | 20                 | 1                |                           |                  | 20                    | 1                | 1,050,000           |                                           |                          | 1,050,000       |                     |         |
|     |       |              |       |    |                             |                    |                  |                           |                  |                       |                  |                     |                                           |                          |                 |                     |         |
|     |       | Tổng cộng    |       |    |                             | 33,168             | 1,330            |                           |                  | 32,888                | 1,316            | 1,693,050,000       | 21,913,300                                | 15,750,000               | 1,670,086,700   | 14,700,000          |         |

Tổng số tiền thanh toán:

1,670,086,700 đồng

Bằng chữ: Một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu tám mươi sáu ngàn bảy trăm đồng./.

